

# BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ SỰ PHÂN TẦNG XÃ HỘI TRONG NÔNG THÔN HIỆN NAY

(DỰA TRÊN NHỮNG CỨ LIỆU KHẢO SÁT Ở XÃ

NAM GIANG – NAM NINH – HÀ NAM NINH TRONG 2 NĂM 1987 – 1988)

PHẠM VĂN PHÚ

**T**RONG những năm gần đây, có một câu hỏi lớn thường được đặt ra là: hiện nay, ở nông thôn nước ta đã có hay không có một sự phân tầng xã hội? Và, nếu có, thì sự phân tầng đó đang diễn ra như thế nào?

Bằng những cứ liệu khảo sát được ở xã Nam Giang, trong bài viết này, chúng tôi xin nêu lên một vài kết quả bước đầu tìm hiểu về sự phân tầng xã hội trong nông thôn hiện nay.

## I

Đặc điểm chính của biến đổi xã hội trong nông thôn nói chung và ở xã Nam Giang nói riêng, xét cho đến cùng, là do sự thay đổi trong chính nền kinh tế nông thôn quy định. Thế nhưng, cần phải nhấn mạnh rằng, phương hướng thay đổi của nền kinh tế ở nông thôn nước ta phần lớn lại được quyết định bởi những chính sách kinh tế và xã hội của Đảng và nhà nước.

Cuộc cải cách ruộng đất tiến hành từ năm 1956 và kết thúc vào năm 1957, về cơ bản, đã thủ tiêu toàn bộ chế độ bóc lột phong kiến và địa chủ.

Kết quả của những cuộc cải tạo kinh tế và xã hội trong nông nghiệp ở Nam Giang bắt đầu từ năm 1960 đã hủy bỏ chế độ sở hữu cá thể, thiết lập chế độ sở hữu tập thể về những tư liệu sản xuất quan trọng nhất, trước hết là ruộng đất. Trong cơ cấu kinh tế - xã hội ở Nam Giang, chủ nghĩa xã hội giữ vai trò là một thành phần đã được hình thái hóa, tức là một thành phần cấu thành hệ thống. Những điều kiện sống của giai cấp nông dân tập thể đã được cải thiện ở một chừng mực nhất định.

Nhưng sự thủ tiêu những điều kiện phân hoá giai cấp không có nghĩa là đã thủ tiêu luôn khả năng phân tầng xã hội trong giai cấp nông dân. Do một loạt những nhân tố chủ quan và khách quan, mảnh đất tồn tại cho sự phân tầng xã hội ở nông thôn nói chung và ở xã Nam Giang nói riêng vẫn chưa bị biến mất hoàn toàn.

1. Thuộc về những nhân tố khách quan và quan trọng nhất là mức độ thấp kém của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp. Đó là cái trong một chừng mực khá lớn

quyết định tính cho lao động cá thể và tính bền vững của tâm lý người chủ sở hữu cá thể của người nông dân.

Quyền chiếm hữu và sử dụng ruộng đất thuộc về các tập thể hợp tác xã và một phần (đất 5%) là thuộc quyền sử dụng của hộ nông dân.

Biểu hiện của đặc điểm này là, ở Nam Giang trong một thời gian khá dài, tổ chức thành 3 hợp tác xã độc lập dựa trên các làng xóm cũ, có số lượng ruộng đất không bằng nhau. Tình trạng chênh lệch về ruộng đất đó dẫn tới chỗ thu nhập của từng xã viên của mỗi hợp tác xã cũng không đồng đều.

Ở làng Kính Lũng, bình quân ruộng đất cho mỗi một nhân khẩu là 2,1 sào, bình quân thu nhập cho mỗi đầu người là: 18,5 kg thóc/tháng. Ở làng Đồng Côi, bình quân ruộng đất cho mỗi một khẩu là 2,4 sào và do đó

binh quân thu nhập, cao hơn ở Kinh Lũng, là 2,5kg thóc/người. Trọng khi đó ở làng Vân Chàng, binh quân ruộng đất có đó : 1,8 sào/người và binh quân thu nhập không vượt quá 17 kg thóc/người/tháng.

Do chỗ số lượng ruộng đất của các hợp tác xã không bằng nhau nên phần đất 5% hợp tác xã cấp cho mỗi xã viên của từng hợp tác xã càng không bằng nhau.

Nếu như ở Đồng Côi, binh quân diện tích đất 5% cho mỗi một khẩu là 0,8 sào. Ở Kinh Lũng là 0,7 sào/người thì ở Vân Chàng, binh quân diện tích đất 5% được cấp là 0,5 sào.

Mặt khác, việc cấp đất 5% cho các hộ nông dân là dựa trên nguyên tắc phân phối diện tích theo nhu cầu và cố định trong một thời gian khá dài (20 năm). Những hộ lập ra từ sau năm 1967 đều không có đất 5%, do đó, mức độ chênh lệch và diện tích đất để làm kinh tế phụ giữa các nhóm hộ là rất lớn.

Trên thực tế diện tích đất 5% thường lại vượt lên trên mức quy định đó.

Mảnh đất để làm kinh tế phụ này là thuộc quyền sử dụng của các gia đình, không phải nộp thuế và không được mua bán. Nhưng việc thuê nhượng mảnh đất 5% không phải không diễn ra. Những hộ ít vốn thường : cho thuê nhượng rất 5% để lấy một số hoa lợi chắc chắn hơn, còn những hộ có vốn lớn, giỏi kinh doanh, trong một vụ trồng rau màu, với diện tích đất thuê 0,8 sào họ có thể thu hoạch được từ 150 nghìn đồng đến 160 nghìn đồng.

2. Những lưu liệu thuộc các ngành kinh tế khác ngoài nông nghiệp dưới dạng các tư liệu sản xuất thủ công nghiệp và tài chính để buôn bán mà những “tài sản chìm” này thường lại rất lớn vẫn thuộc quyền sở hữu của tư nhân. Mặc dù quy mô sản xuất còn rất nhỏ hẹp, nhưng các lò thủ công nghiệp tư nhân vẫn hoạt động sản xuất nông cụ và phụ tùng xe đạp để đem bán trên các thị trường: Hơn 30% dân số vẫn hoạt động buôn bán và dịch vụ.

Nói chung, tính bền vững của tâm lý người chủ sở hữu cá thể của người nông dân, sự chênh lệch nhau về ruộng đất, việc phát triển kinh tế phụ bên cạnh việc không cấm buôn bán... tất cả những cái đó, như đã được phân tích ở phần trên, là những nhân tố dẫn tới quá trình phân tầng xã hội ở Nam Giang ngay trong thời kỳ 1960- 1980. Tuy nhiên, ở trong thời kỳ này, sự phân tầng xã hội cũng chỉ diễn ra trong phạm vi một hai cấp là nông dân tập thể.

Tập đoàn đông đảo nhất là nhóm những hộ nông dân có tổng thu nhập bình quân cho mỗi đầu người quy ra thóc là trên dưới 300 kg/năm, họ chiếm 52% dân số trong toàn xã. Nguồn thu nhập chủ yếu của nhóm xã hội này là từ khu vực kinh tế tập thể.

Đời sống kinh tế của họ chưa được ổn định hoàn toàn, những năm thiên tai thường vẫn thường vẫn thiếu ăn.

Đứng thứ hai về mặt số lượng là nhóm những hộ nông dân có tổng thu nhập bình quân cho mỗi đầu người trên dưới 200 kg/năm (quy ra thóc) họ chiếm 45% dân số. Đời sống kinh tế của nhóm nông dân này dù đã được cải thiện hơn trước, nhưng không phải bao giờ họ cũng có khả năng thu nhập để thỏa mãn những nhu cầu tối thiểu.

Một nhóm xã hội khác bao gồm những hộ nông dân có tổng thu nhập bình quân cho mỗi đầu người quy ra thóc là trên dưới 400kg/năm, chiếm 3% dân số. Nhóm xã hội này không những có khả năng thu nhập thỏa mãn những nhu cầu tối thiểu của mình mà còn có dư dật một chút ít của cải nhờ những khoản thu nhập chủ yếu từ kinh tế phụ gia đình.

Nhóm xã hội đặc biệt bao gồm những cán bộ lãnh đạo và quản lý chủ chốt, phần lớn họ đã thoát ly ra khỏi sự tham gia trực tiếp vào các công việc đồng áng, chiếm khoảng 0,5% dân số. Họ là một nhóm xã hội có đời sống kinh tế khá giả.

Nếu như nói về những xu hướng phân tầng xã hội trong thời kỳ 1960 - 1980, trong môi trường nông thôn, thì đúng hơn hết, chúng ta có thể gọi được là, ở Nam Giang vẫn tồn tại những chiều hướng sở hữu tư nhân hướng về phía phát triển sản xuất hàng hóa nhỏ trong bối cảnh đang diễn ra những cuộc cải tạo: kinh tế và xã hội theo con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Dưới sự tác động của những chính sách cải cách kinh tế, từ sau năm 1980, ở Nam Giang có thể thấy tính chất nhiều thành phần đã được biểu hiện ra một cách rõ rệt.

1 Sau khi thực hiện chính sách khoán sản phẩm cho từng hộ nông dân theo Chỉ thị 100 trên thực tế, ruộng đất thuộc quyền sử dụng của từng hộ nông dân, còn phân phối là thuộc quyền của tập thể và Nhà nước.

Trong 3 năm đầu; mức thu nhập của tất cả các nhóm nông dân ở Nam Giang đều tăng lên rõ rệt. Nếu như trước năm 1980, nhóm những hộ nông dân có tổng thu nhập bình quân cho mỗi một hộ đầu người thấp nhất là trên dưới 200kg/năm thì sau năm 1981 đến năm 1983, nhóm những hộ nông dân có tổng thu nhập bình quân cho mỗi đầu người thấp nhất là trên dưới 300kg/năm, tương đương với mức thu nhập của nhóm nông dân trung bình trước năm 1980. Tuy nhiên, trong thời kỳ này, mức độ thu nhập giữa các nhóm nông dân vẫn không xóa bỏ được sự chênh lệch.

2. Với chủ trương thực hiện dần chủ nghĩa xã hội của Đảng ra Nhà nước, nông dân Nam Giang đã sớm cải tạo được bộ máy lãnh đạo và quản lý kinh tế - xã hội. Từ năm 1984 bộ máy lãnh đạo và quản lý đã được trẻ hóa và trí thức hóa (2/3 cán bộ chủ chốt có trình độ đại học và trung học chuyên nghiệp, 80% là cán bộ ở độ tuổi dưới 45).

Nhờ bộ máy lãnh đạo và quản lý năng động, sau khi tiếp nhận chỉ thị 67, ở Nam Giang đã tiến hành triển khai những biện pháp khoán gọn mà sau này người ta gọi là khoán đơn giá. Với phương thức khoán gọn, người nông dân đã được hưởng 31% sản phẩm thu hoạch.

Do bộ máy lãnh đạo và quản lý biết chăm lo đến đời sống của người dân lao động và tính chất năng động của một đội ngũ cán bộ đã được trẻ hóa và trí thức hóa,

trước khi Nghị quyết 10 của Đảng ban hành, trong phương thức phân phối, xã viên hợp tác xã Nam Giang đã được hưởng 40% sản phẩm thu hoạch. Bởi vậy, tổng sản phẩm nông nghiệp của xã năm 1987 tăng hơn năm 1980 gần 20%.

Tuy nhiên việc tăng sản lượng nông nghiệp từ khi thực hiện chính sách khoán sản phẩm cho từng hộ nông dân là tùy thuộc vào vốn đầu tư, khả năng kinh doanh, kỹ năng và kỹ thuật của từng gia đình cá thể. Do đó, trên cùng 1 sào ruộng, thuộc cùng một hạng đất, vụ mùa năm 1987, ở Nam Giang vẫn có nhóm có mức thu hoạch không bằng nhau :

Nhóm hộ thu hoạch từ 230 kg đến 250 kg = 5%

Nhóm hộ thu hoạch từ 180 kg đến 230 kg = 30%

Nhóm hộ thu hoạch từ 160 kg đến 170 kg = 50%

Nhóm hộ thu hoạch từ 110 kg đến 150 kg = 15%

3. Cùng với việc tăng sản lượng lương thực, các ngành nghề thủ công nghiệp sản xuất ra các loại sản phẩm hàng hóa cũng nhanh chóng phát triển.

Năm 1984 : 14 % dân số chuyên làm TCN ;

Năm 1988 : 42% dân số chuyên làm TCN ;

Từ sau năm 1984, ở Nam Giang, ngành kinh tế TCN trở thành ngành kinh tế chủ yếu. Trong nền kinh tế xã Nam Giang, tỷ suất hàng hóa tăng từ 25 % năm 1980 lên 40% năm 1984 và đạt tới 58% năm 1987.

Đồng thời sự chuyên môn hóa ngành kinh tế này đã và đang được tăng cường, kéo theo sự phát triển những ngành kinh tế thương nghiệp và dịch vụ.

Tất cả những điều kiện đó làm biến đổi trong sự phân công lao động xã hội. Ở Nam Giang, ngoài 14% dân số đã tách ra khỏi nông nghiệp để làm thủ công nghiệp còn có 35% dân số vừa làm nông nghiệp vừa làm thủ công nghiệp và 1/2 dân số vừa làm ruộng vừa buôn bán, dịch vụ. Do đó, trong xã hội Nam Giang có sự gia tăng khuyến khích hình thành và phát triển tư hữu về tư liệu sản xuất, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa và lưu thông tiền tệ.

Tất nhiên, cả ở đây nữa; chính chủ trương của Đảng và Nhà nước nhằm phát triển kinh tế ở cả 5 thành phần đã làm bật dậy tất cả những tiềm năng kinh tế, và bởi vậy làm biến đổi toàn bộ cơ cấu kinh tế - xã hội ở xã Nam Giang.

4. Sự biến đổi đó không thể không kèm theo việc tăng cường và mở rộng các quan hệ thị trường, lôi cuốn những người sản xuất nông nghiệp vào các quan hệ hàng hóa - tiền tệ.

Trong thực tiễn, những xã viên hợp tác xã đã dần dần mất đi những đặc điểm của một giai cấp nông dân tập thể tương đối thống nhất trước đây.

5. Trong quá trình ruộng đất đã thuộc quyền sử dụng của người nông dân, có hiện tượng hàng năm, tỷ số phát triển dân số vượt lên trên 2,5%. Những gia đình đông con mà phần lớn là những gia đình làm nông nghiệp thuần túy, đời sống kinh tế sa sút. Một thị trường lao động đã hình thành. Sức lao động ở đây rất rẻ, nhưng đối với những người kinh doanh hiện nay, đó không phải là nguồn kiếm lãi dễ dàng và lớn lắm.

Nhìn chung, sau năm 1980, ở Nam Giang quá trình phân tầng xã hội là một sự diễn ra tiếp tục, nhưng bởi một bình diện rộng hơn và tốc độ nhanh hơn trước. Điều

đặc biệt hơn là sự phân tầng xã hội đã bắt đầu phá vỡ tính thống nhất tương đối của một giai cấp đã được hình thành trong quá trình hợp tác hoá nông nghiệp.

Tuy nhiên, trong điều kiện của một xã hội đang ở trong thời kỳ quá độ, lực lượng sản xuất chưa phát triển và thường xuyên có sự không chế của một đường lối nhất quán chống lại sự phát sinh của chủ nghĩa tư bản, sự phân hóa xã hội khó có thể diễn ra một cách sâu sắc.

Sau năm 1985, ở Nam Giang nhóm những hộ nông dân có tổng thu nhập bình quân cho mỗi đầu người, quy ra thóc trên dưới 300 kg/năm chiếm 43% dân số. So với trước năm 1980, nhóm những hộ nông dân này, xét về mặt số lượng, đã giảm xuống 9% dân số.

Tập đoàn xã hội này vẫn gắn chặt với kinh tế nông nghiệp. Nay trong thời kỳ các hộ nông dân Nam Giang trả ruộng khoán nhiều nhất (năm 1985 : 75 mẫu) không thấy các hộ nông dân trong tập toàn xã hội này trả ruộng. Hầu hết họ không chỉ coi ruộng đất là phương tiện để sinh sống mà còn là gia sản.

Cũng từ sau năm 1985, một bộ phận những hộ nông dân có tổng thu nhập 300kg/người/năm trước đây, nhờ vào việc tăng sản, họ chuyển lên và hòa nhập vào những hộ nông dân có tổng thu nhập bình quân, quy ra thóc, trên dưới 400 kg/năm, nâng tỷ số nhóm này lên 26% dân số.

Hầu hết những hộ nông dân trong nhóm này vẫn lấy nghề nông làm gốc và nhờ vào những khoản thu nhập khác như chế biến nông sản kết hợp với chăn nuôi gia súc hoặc buôn bán, lật vật và dịch vụ. Đời sống kinh tế đã khá ổn định và có dư dật một chút ít của cải.

Trong giai cấp nông dân ở Nam Giang, sau những năm thực hiện những chính sách cải cách kinh tế, đã xuất hiện một nhóm gồm những hộ nông dân có tổng thu nhập bình quân, quy ra thóc, trên dưới 500 kg/người/năm. Với một lực lượng chiếm 15% dân số, họ đã và đang gắn chặt đời sống của mình với quan hệ thị trường. Tuy còn nhận một số ruộng đất nhất định nhưng định hướng hoạt động kinh tế của họ chủ yếu là nhằm vào việc phát triển thủ công nghiệp, mở cửa hàng buôn bán, dịch vụ.

Có mặt trong nhóm xã hội này, đáng chú ý, là một nhóm nông dân (có từ 20 người đến 25 người) đã quen với công việc làm trung gian môi giới giao hàng.

Gắn vào nhóm những hộ nông dân khá giả này, nét đặc biệt nổi bật ở Nam Giang hiện nay là có hơn 80% thành viên trong bộ máy lãnh đạo, quản lý kinh tế và xã hội. Ngày nay, đội ngũ lãnh đạo và quản lý ở địa phương không còn là một bộ phận độc lập thoát ly ra khỏi những hoạt động sản xuất trực tiếp

Cùng với sự xuất hiện nhóm những hộ nông dân khá giả, từ sau năm 1985, ở Nam Giang, nhóm những hộ nông dân có tổng thu nhập bình quân thấp nhất trước đây (200 kg/người/năm) giảm xuống với số lượng lớn nhất (giảm 35%). Hiện nay trong toàn bộ dân cư, họ chỉ còn lại 10% dân số.

Tập hợp trong nhóm xã hội có tổng thu nhập thấp này, hiện nay, xét về mặt số lượng là những hộ nông dân đông con, họ chiếm 3/5 dân số từ nhóm xã hội này.

Tuy đã được Đảng và Nhà nước mà đại diện là Đảng ủy, chính quyền và Hợp tác xã Nam Giang chú ý giúp đỡ, nhưng đời sống kinh tế của họ vẫn rất bấp bênh.

Từ trong nhóm nông dân có tổng thu nhập thấp nhất, sau 1984, ở đây cũng đã xuất hiện một đội ngũ khá đông những người làm thuê chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp.

Nhóm những người làm thuê chuyên nghiệp, hàng năm, có từ 50 người đến 70 người. Họ là những thợ cơ khí có kỹ thuật cao. Số tiền công mà họ được trả hàng tháng là từ 50 nghìn đến 60 nghìn đồng.

Nhóm những người làm thuê bán chuyên nghiệp có số lượng lớn gấp 2 lần số lượng nhóm những người làm thuê chuyên nghiệp. Hầu hết họ là những thanh niên vừa làm thuê vừa học nghề. Số tiền công mà họ được trả hàng ngày hiện nay là trên dưới 1 nghìn đồng.

Nét nổi bật nhất ở xã Nam Giang từ sau khi thực hiện những chính sách cải cách kinh tế, là sự ra đời và hình thành một nhóm xã hội có tổng thu nhập bình quân cho một đầu người, trội hơn hẳn những nhóm xã hội khác, là 800 kg/người/năm. Hiện nay họ chiếm 6,2% dân số trong xã.

Ngay từ khi xuất hiện, trong tầng lớp xã hội này đã hình thành hai nhóm khác biệt về hình thức kinh doanh.

*Nhóm thứ nhất*, bao gồm 5 chủ thầu khoán và những chủ lò lớn, chiếm 6% dân số. Xếp vào loại những hộ đặc biệt này; trước kết bộ là những chủ lò, xưởng có thuê nhân công, và mọi tư liệu sản xuất, tổ chức kinh doanh, trao đổi và phân phối đều thuộc về họ.

Những hộ này thường thuê từ 1 đến 4 thợ, những khi cần thiết cho công việc kinh doanh, họ thuê thêm 1 đến 2 lao động không chuyên nghiệp. Những chủ thầu khoán có cơ nghiệp lớn hơn thường thuê từ 7 đến 8 thợ thạo việc.

Vốn là những thợ cả, họ trở thành những người tổ chức sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên không phải bao giờ họ cũng thoát ly ra khỏi những công việc trực tiếp, lao động sản xuất.

Chưa tính tới trị giá của các công cụ sản xuất, một chủ lò, chẳng hạn ông Đoàn Đáu ở làng Vân Chàng, bình quân mỗi ngày sản xuất được 30 đôi vành nhôm xe đạp. Để làm được như thế, ông Đáu phải bỏ hai khoản tiền vốn cơ bản :

1. Than (kíp lê) : 12.000 đồng

2. Nhôm phế phẩm : 90.000 đồng

Một kỳ giao hàng là 20 ngày, do đó, một vòng quay kinh doanh, ông phải xuất một số tiền vốn là :

$$102.000 \text{ đồng} \times 20 \text{ ngày} = 2.040.000 \text{ đồng}$$

Tính theo giá bán buôn ông sẽ thu về :

$$3.800 \text{ đ/đôi} \times 600 \text{ đôi} (20 \text{ ngày}) = 2.280.000 \text{ đ}$$

Số lao động để ông Đáu thực hiện sản xuất được 30 đôi/ngày là 5 lao động (ông Đáu + 1 con trai ứng + 3 lao động làm thuê). Tổng số tiền công để thực hiện cho một vòng quay kinh doanh là :

$$2.000 \text{ đ/ngày công} \times 5 \text{ lao động} \times 20 \text{ ngày} = 200.000 \text{ đ}$$

Như vậy; trong một vòng quay kinh doanh, bằng một số tiền vốn là 2.040.000đ, ông Đáu - 1 chủ lò vào loại trung bình, sẽ thu được một số tiền là :

$$2.280.000 \text{ đ} - (2040.000 \text{ đ} + 200.000 \text{ đ}) = 40.000 \text{ đ}$$

Mỗi tháng là 1,5 vòng quay kinh doanh, ngoài số tiền công của mình mỗi một chủ lò trung bình thu thêm được một khoản là 60.000đ – bằng số tiền công của 1 lao động. Nếu trừ các khoản thuế, cước phí vận chuyển, khấu hao tài sản, phí tổn khác..., trên thực tế chỉ còn thu được một khoản tiền lãi là : 30.000 đồng.

Trong thời giá (tháng 9/1988), với số tiền lãi đó của các chủ lò là không lớn lắm.

- *Nhóm thứ hai*, bao gồm 4 chủ cho vay lấy lãi (lãi suất 15% -tháng 9/1988), 6 “đại lý” bao mua và một số hộ chuyên mua bán vật tư..., tất cả chiếm 0,2% dân số.

Đặc điểm cơ bản của nhóm hộ này là không thuê nhân công, nhưng họ và gia đình họ không trực tiếp lao động sản xuất. Sự đồng nhất trong hoạt động kinh tế của nhóm hộ này là họ chỉ dùng một số lượng tài chính khá lớn để kinh doanh. Khó có thể xác định được một cách chính xác số lượng tiền mà họ xuất ra để buôn bán và cho vay. Song phương thức kinh doanh này thường kiếm được nhiều lãi hơn các chủ lò, nhất là trong một vùng đang phát triển sản xuất hàng hóa. Cho đến nay, dân chúng ở Nam Giang vẫn khẳng định họ là những gia đình giàu có nhất trong xã.

Xếp họ vào loại tiểu chủ, theo chúng tôi là hàm toàn xác đáng, bởi vì, chí ít họ cũng đã đứng đối lập với những người lao động. Nhưng trong điều kiện hiện nay, khi mà Nhà nước còn có khó khăn về mặt tài chính, các công ty quốc doanh chưa đủ khả năng thu mua sản phẩm, thì sự tồn tại của những hộ này như chính sự phát sinh ra họ, là sự cần thiết cho việc phát triển sản xuất hàng hóa ở nông thôn hiện nay.

### III

Phân tích về sự phân tầng xã hội ở xã Nam Giang, bước đầu chúng tôi đi đến một vài kết luận.

1. Trong 25 năm qua, mặc dù chế độ bóc lột phong kiến đã bị thủ tiêu, công cuộc cải tạo kinh tế và xã hội trong nông nghiệp đã thiết lập được chế độ sở hữu tập thể về ruộng đất, mặc dù những điều kiện sống của giai cấp nông dân đã được cải thiện ở những chừng mực nhất định, ở Nam Giang vẫn luôn luôn diễn ra một quá trình phân tầng xã hội liên tục. Nhưng ở trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, do mức độ chiếm hữu tư liệu sản xuất quyết định, sự phân tầng xã hội đã diễn ra khác nhau.

Đặc điểm nổi bật nhất trong thời kỳ 1960 – 1980 là sự phân tầng xã hội vẫn diễn ra trong phạm vi một giai cấp là giai cấp nông dân tập thể, nhóm những hộ nông dân có tổng mức thu nhập bình quân trên dưới 300 kg/người/năm tăng lên và xuất hiện một nhóm những nông dân có tổng thu nhập bình quân ở mức 400 kg/người/năm. Đồng thời hình thành một nhóm xã đội đặc biệt bao gồm những của bộ lãnh đạo và quản lý chủ chốt không trực tiếp tham gia vào công việc đồng áng.

Sau năm 1980, do việc thực hiện những chính sách cải cách kinh tế, đặc biệt là chủ trương phát triển kinh tế ở cả ở thành phần và chính sách khoán sản phẩm cho từng hộ nông dân. Ở Nam Giang kinh tế thủ công nghiệp là một ngành kinh tế đang phát triển và là ngành kinh tế sớm xuất hàng hóa. Sự biến đổi đó dẫn lối việc tăng cường sự phân công lao động xã hội và sự gia tăng khuynh hướng hình thành và phát triển tư hữu về tư liệu sản xuất trong thủ công nghiệp. Tất cả những cái đó đã làm cho cơ cấu kinh tế - xã hội Nam Giang thay đổi, sự phân tầng xã hội không nằm trong phạm vi một giai cấp.

Trong giai cấp nông dân, hai nhóm hộ có tổng thu nhập bình quân 300 kg/người/năm và 200 kg/người/năm giảm xuống, nhóm những hộ nông dân có tổng thu nhập bình quân 400 kg/người/năm tăng lên, xuất hiện nhóm những hộ nông dân có tổng thu nhập bình quân 500 kg/người/năm.

Đặc điểm nổi bật nhất trong thời kỳ này là ở Nam Giang hình thành một nhóm hộ của tổng mức thu nhập bình quân trội lên : 800 kg/người/năm và một đội ngũ những người làm thuê cho họ.

2. Nhưng sự phân tầng xã hội ở Nam Giang đã không diễn ra một cách đồng đều giữa các làng và các khu vực dân cư trong xã.

Ở những làng và những khu vực dân cư chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa, mở rộng quan hệ thị trường như các làng Vân Chàng, Đồng Côi, Thôn Tư, thì ở do xuất hiện các chủ lò, chủ thầu khoán, chủ cho vay lấy lãi, chủ bao mua... và nhóm những hộ nông dân khá giả cũng tăng lên.

Ở những khu vực dân cư và những làng mà nền kinh tế sau xuất hàng hóa chưa phát triển như Thôn Nhất, Thôn Nhì, Thôn Tam, làng Kinh Lũng, thì sự phân tầng xã hội diễn ra rất chậm chạp và cũng chỉ diễn ra trong phạm vi một giai cấp. Tuy nhiên, số lượng những hộ có tổng thu nhập bình quân 400kg đến 500 kg/người/năm tăng nhanh hơn trước, số hộ có tổng mức thu nhập bình quân thấp 200 kg/người/năm cũng giảm xuống. Ở khu

vực dân cư này là nơi hình thành đội ngũ những người làm thuê nhiều nhất.

3. Hiện nay, ở nước ta đang ở vào giai đoạn đầu tiên của thời kỳ quá độ để đi lên CNXH. Một mặt, chúng ta phải kiên trì xây dựng chủ nghĩa xã hội, mặt khác, chúng ta phải xuất phát từ thực tế là nước ta đang ở trong giai đoạn đầu tiên của thời kỳ quá độ. Thoát thai từ một xã hội có trình độ sản xuất quá lạc hậu, 85 dân số là nông dân, việc xây dựng CNXH ở nước ta nhất định phải trải qua một giai đoạn đầu tiên rất lâu dài để phát triển sức sản xuất của đất nước. Do đó, không thể duy trì một cơ cấu chế độ sở hữu. XHCN đơn nhất và một thể chế kinh tế cứng nhắc. Chính vì vậy mà Đảng ta đã chủ trương phát triển cả 5 thành phần kinh tế.

Với chủ trương đó, trong nông thôn nói chung và ở xã Nam Giang nói riêng đang diễn ra quá trình phân tầng xã hội. Theo chúng tôi, lấy chế độ công hữu làm làm nền, thực hiện nhiều hình thức phân phối có lợi cho tất cả mọi thành viên xã hội chính là động lực thúc đẩy sức sản xuất của đất nước phát triển.

Thực tiễn ở Nam Giang cho thấy, từ sau năm 1983, các lò xường thủ công nghiệp ở xã Nam Giang đều bị thua lỗ, một số cơ sở buộc phải phá sản và 5 cơ sở khác phải tổ chức đấu thầu. Sau khi thực hiện đấu thầu, sản lượng của 5 lò xường này đều tăng lên 1,5 lần, hợp tác xã cũng thu về một khoản lợi tức gấp 2 lần khi còn là trực tiếp tổ chức sản xuất.

Bởi vậy, theo chúng tôi, việc một bộ phận dân cư ở Nam Giang giàu có lên trước bằng khả năng lao động của họ kinh doanh hợp pháp đã làm cho nền kinh tế sản xuất hàng hóa ở Nam Giang tăng tỷ suất hàng hóa từ 25% năm 1980 lên 58 % năm 1987 là hoàn toàn hợp lý và cần phải được khuyến khích.

Sự thật rõ ràng là, việc xuất hiện và hình thành các doanh nghiệp kinh doanh của các chủ thầu khoán và các chủ lò... đã thu hút được một lực lượng khá lớn lao động dư thừa ở nông thôn hiện nay vào quá trình sản xuất hàng hóa, đẩy mạnh sự phân công lao động xã hội. Chính họ vừa là động lực chủ yếu của sự phát triển sức sản xuất ở Nam Giang hiện nay vừa là cơ sở giải quyết việc làm cho hàng chục lao động trong nhóm những hộ có tổng thu nhập thấp nhất trong xã để cải thiện đời sống.

Như chúng tôi đã phân tích ở trên, sự xuất hiện và hình thành nền kinh tế sản xuất hàng hóa ở nông thôn cũng gắn liền với việc xuất hiện những hộ cho vay lấy lãi và bao mua... Trong hoàn cảnh đất nước ta hiện nay, sự tồn tại của nhóm hộ này cũng là tất yếu

Với mục tiêu cùng nhau giàu có, tất cả mọi người dân ở xã Nam Giang đều nhận thấy không có một sự hợp lý nào cả ngoài việc thi đua sản xuất, kinh doanh để trở thành những người giàu có.

Còn đối với đội ngũ cán bộ ở Nam Giang, từ tháng 3 năm 1987, họ đã bắt đầu tìm cách tổ chức một số cơ sở sản xuất mới nhằm thu hút những lao động thuộc nhóm những hộ nông dân nghèo còn lại vào sản xuất để giải quyết việc làm và tăng thu nhập.